chǎn qián

产前

adjective · prenatal; before childbirth

Example Sentences

Chǎn qián yùn dòng yǒu zhù yú shùn lì shēng chǎn
产 前 运 动 有 助 于 顺 利 生 产 。

Prenatal exercise helps with a smooth delivery.

Yī shēng jiàn yì tā cān jiā chǎn qián jiào yù kè chéng
医 生 建 议 她 参 加 产 前 教 育 课 程 。

The doctor recommended she attend prenatal education classes.

Trace each character, then write the word on your own.

产 产 产 产 产 产 产 产 产

前 前 前 前 前 前 前 前 前 前 前

前